

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 498/2021/DS-ST

Ngày: 22/3/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC –THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng
2. Bà Bùi Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2020/TLST- DS ngày 01 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST - DS ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 402/2021/QĐST- DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn:

1.1/ Ông Nguyễn Hoàng D – sinh năm: 1956

2.1/ Bà Lê Hoàng Thị Hồng V – sinh năm: 1958

Cùng thường trú: 175 Đường L, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Trọng H – sinh năm: 1978; Thường trú: 541/17/2C đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản ủy quyền ngày 28/8/2020) (có mặt).

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M – sinh năm: 1980

Thường trú: 52/30A Đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và quá trình tranh tụng tại tòa, ông Phan Trọng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24/10/2018, tại trụ sở Văn phòng công chứng Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Hoàng D có ký Hợp đồng vay tiền số 28182, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị M. Hợp đồng vay tiền này được công chứng viên Văn phòng công chứng Bình Thạnh chứng thực với nội dung như sau: Ông Nguyễn Hoàng D đồng ý cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Thời hạn vay 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất do hai bên thỏa thuận là 1%/ tháng.

Việc giao nhận tiền đã được hai bên tự thực hiện ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên.

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả lãi suất và khoản tiền vay cho ông Nguyễn Hoàng D theo đúng thời hạn nêu trên. Nếu đến hạn mà bà M không trả đủ số tiền đã vay và lãi suất cho ông D mà hai bên không có thỏa thuận gì khác thì ông D có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân yêu cầu xét xử buộc bà M phải trả cho ông D toàn bộ số tiền vay nêu trên cùng với lãi suất và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo các quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Hoàng D cam kết số tiền cho vay là tài sản riêng hợp pháp của ông D không liên quan gì đến ai. Bà Nguyễn Thị M cam kết sử dụng số tiền vay vì mục đích cá nhân riêng của bà M. Bà Nguyễn Thị M cam kết trong trường hợp không trả được số nợ vay trên (gồm tiền vay + lãi suất) cho ông D thì sẽ dùng các tài sản thuộc sở hữu riêng của bà M để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên cho ông D khi đến hạn. Tuy nhiên, sau khi vay được tiền của ông Nguyễn Hoàng D cho đến nay, đã quá thời hạn 06 tháng theo hợp đồng đã ký, bà Nguyễn Thị M vẫn không thanh toán tiền gốc và lãi cho ông Nguyễn Hoàng D.

Ngoài khoản tiền vay của ông Nguyễn Hoàng D thì ngày 02/03/2020, bà Nguyễn Thị M còn vay của bà Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền là 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 03 (ba) tháng. Việc vay mượn hai bên có lập hợp đồng là giấy vay tiền viết tay. Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 1%/tháng.

Số tiền này cho đến nay cũng đã quá hạn thanh toán nhưng bà M cũng không chịu trả lại cho bà Lê Hoàng Thị Hồng V, bà V cam kết số tiền cho vay là tài sản riêng hợp pháp của bà V không liên quan gì đến ai và bà V cho cá nhân bà M vay nên bà V chỉ yêu cầu cá nhân bà M thanh toán toàn bộ số tiền đã vay và không yêu cầu ai khác. Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông Nguyễn Hoàng D và bà Lê Hoàng Thị Hồng V đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các vấn đề sau:

Buộc bà Nguyễn Thị M thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền cụ thể:

+ Tiền gốc: 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

+ Tiền lãi: Tạm tính từ ngày 24/10/2018 đến ngày 24/10/2020 là 24 tháng, với lãi suất là 1%/tháng là: $1.900.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 456.000.000 \text{ đồng}$.

+ Tổng số tiền tạm tính là: $1.900.000.000 \text{ đồng} + 456.000.000 \text{ đồng} = 2.356.000.000 \text{ đ}$ (Hai tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu đồng). Ngoài ra ông D yêu cầu bà M phải tiếp tục thanh toán tiền lãi cho đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 1%/tháng.

Buộc bà Nguyễn Thị M thanh toán cho bà Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền cụ thể:

+ Tiền gốc: 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng).

+ Tiền lãi: Tạm tính từ ngày 02/03/2020 đến ngày 02/08/2020 là 05 tháng, với lãi suất là 1%/tháng là: $890.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/tháng \times 05 \text{ tháng} = 44.500.000 \text{ đồng}$.

+ Tổng số tiền tạm tính là: $890.000.000 \text{ đồng} + 44.500.000 \text{ đồng} = 934.500.000 \text{ đ}$ (Chín trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Ngoài ra bà V yêu cầu bà M phải tiếp tục thanh toán tiền lãi cho đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 1%/tháng.

Bà Nguyễn Thị M là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa giải quyết vụ kiện nhưng bà M vắng mặt không có lý do theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa ông Phan Trọng H là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và có bổ sung thay đổi về số tiền lãi phát sinh cụ thể:

- Ông Nguyễn Hoàng D yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền vốn gốc là 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 10%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 tương đương 0,83 %/tháng, tuy nhiên ông D chỉ yêu cầu tiền lãi làm tròn là 0,8%/tháng, và tiền lãi một ngày chỉ yêu cầu là 0.026 %, tính từ ngày 24/10/2018 đến 22/03/2021 là 28 tháng 26 ngày cụ thể số tiền lãi tạm tính là 438.444.000 đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Ngoài ra kể từ ngày 23/3/2021, bà M phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thanh toán xong số tiền phải trả cho ông D.

Đối với bà Lê Hoàng Thị Hồng V yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho bà V số tiền gốc: 890.000.000 (Tám trăm chín mươi triệu đồng). Về số tiền lãi phát sinh bà V tự nguyện không yêu cầu.

Việc thực hiện một lần ngay sau khi án có hiệu lực thi hành.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, về việc tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và thẩm phán được phân công

giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu tiền lãi của bà Lê Hoàng Thị Hồng V và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa ông Nguyễn Hoàng D, bà Lê Hoàng Thị Hồng V với bà Nguyễn Thị M là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bà M có đăng ký thường trú tại 52/30A Đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, do hai bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hoàng D, bà Lê Hoàng Thị Hồng V là một bên đương sự trong vụ án, có đơn khởi kiện là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng D, bà Lê Hoàng Thị Hồng V đối với bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Hoàng D và bà Lê Hoàng Thị Hồng V là vợ chồng theo giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số: 01 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/12/1983. Theo lời trình bày của ông D, bà V thì bà M là em dâu của ông D và là chị em bạn dâu với bà V. Do có mối quan hệ trong gia đình nên ông D, bà V có cho bà M vay tiền cụ thể như sau:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2018 được ký giữa ông Nguyễn Hoàng D với bà Nguyễn Thị M được hai bên xác lập tại trụ sở Văn phòng công chứng Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung:

“Bên cho vay (sau đây gọi là bên A) ông Nguyễn Hoàng D; Năm sinh: 1956; Chứng minh nhân dân số: 079056003577; Thường trú: 175 đường L, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên vay (sau đây gọi tắt là bên B) bà Nguyễn Thị M; Năm sinh: 1980; Chứng minh nhân dân số: 051180000126; Thường trú: 52/30A Đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi cùng bàn bạc và thỏa thuận, chúng tôi đã thống nhất ký kết hợp đồng vay tiền với nội dung như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý cho bên B vay và bên B đồng ý vay của bên A số tiền 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Thời hạn vay: 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Lãi suất: Do hai bên thỏa thuận.

Việc giao nhận đã được hai bên tự thực hiện ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên.

Điều 2: Bên B có nghĩa vụ trả lãi suất và khoản tiền đã vay cho bên A theo đúng thời hạn nêu trên. Nếu đến hạn mà bên B không trả đủ số tiền đã vay và lãi suất cho bên A mà hai bên không có thỏa thuận gì khác thì bên A có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân yêu cầu xét xử buộc bên B phải trả cho bên A toàn bộ số tiền vay nêu trên cùng với lãi suất và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo các quy định của pháp luật.

Bên A cam kết số tiền cho vay là tài sản riêng hợp pháp của bên A.

Bên B cam kết sử dụng số tiền vay vì mục đích cá nhân riêng của bên B. Bên B cam kết trong trường hợp không trả được số nợ vay trên (gồm tiền vay + lãi suất) cho bên A thì sẽ dùng các tài sản thuộc sở hữu riêng của bên B để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên cho bên A khi đến hạn”. Ngoài ra trong hợp đồng còn quy định những điều khoản khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng do bên B bà Nguyễn Thị M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận nên vào ngày 17/9/2020 ông Nguyễn Hoàng D đã nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu đòi nợ của ông Nguyễn Hoàng D về số tiền đã cho bà M vay là có căn cứ.

Về số tiền lãi tại đơn khởi kiện ông D yêu cầu bà M phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 1%/ tháng, tuy nhiên tại tòa hôm nay ông D chỉ yêu cầu bà M thanh toán tiền lãi với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/01 năm và chỉ yêu cầu 0,8%/01 tháng và 0,026%/01 ngày là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2018 thì thời gian vay tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 28 tháng 26 ngày, tiền lãi được tính tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 0,8%/01 tháng và lãi suất một ngày là 0,026% cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$$1.900.000.000 \text{ đ} \times 28 \text{ tháng} \times 0.8 \% = 425.600.000 \text{ đ}$$

$$1.900.000.000 \text{ đ} \times 26 \text{ ngày} \times 0,026 \% = 12.844.000 \text{ đ}$$

Tổng cộng tiền lãi là: $425.600.000 \text{ đ} + 12.844.000 \text{ đ} = 438.444.000 \text{ đ}$
(Bốn trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Như vậy số tiền bà M phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng D gồm tiền gốc $1.900.000.000 \text{ đ} +$ tiền lãi $438.444.000 \text{ đ} = 2.338.444.000 \text{ đ}$ (Hai tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 02/3/2020 do bà Lê Hoàng Thị Hồng V cung cấp không có công chứng, chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền có nội dung: “Hôm nay: 2/3/2020 tôi tên: Nguyễn Thị M có mượn của chị Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền là: 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng). Số tiền này sẽ trả trong vòng 03 tháng”. Thực hiện theo giấy vay tiền trên đến nay bà M vẫn chưa trả cho bà V số tiền như đã thỏa thuận nên vào ngày 17/9/2020 bà Lê Hoàng Thị Hồng V

đã nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu đòi nợ của bà Lê Hoàng Thị Hồng V là có căn cứ.

Xét về số tiền lãi, tại phiên tòa bà Lê Hoàng Thị Hồng V đã rút lại phần yêu cầu bà M phải thanh toán tiền lãi phát sinh là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu tiền lãi của bà V trong vụ án này.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào phiếu yêu cầu xác minh của Công an phường P, quận T (nay là thành phố T) có nội dung “Bà Nguyễn Thị M có đăng ký thường trú tại địa chỉ: 52/30A Đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị M thực tế không cư trú tại địa chỉ 52/30A Đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 10/2019 và chuyển đi nơi khác không rõ địa chỉ”, phù hợp với địa chỉ thường trú của bà M tại Hợp đồng vay tiền. Như vậy bà M đã thay đổi nơi cư trú, gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho ông D, bà V biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã thực hiện các thủ tục tố tụng đạt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho bà Nguyễn Thị M đến Tòa án để giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật, nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản hoặc chứng cứ, chứng minh hiện tại bà M không còn nợ ông D số tiền vốn gốc là 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) + tiền lãi phát sinh và nợ bà Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền vốn gốc là 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng) như đơn khởi kiện của ông D và V. Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu đòi nợ của ông D và bà V là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền gốc là 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 438.444.000 đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày 23/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền gốc là 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu tiền lãi 44.500.000 đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 02/8/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền phải trả của bà Lê Hoàng Thị Hồng V đối với bà Nguyễn Thị M.

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.568.880 đ (Chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm tám mươi đồng). Ông Nguyễn Hoàng D và bà Lê Hoàng Thị Hồng V là người cao tuổi thuộc đối tượng không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

1-/ Đình chỉ xét xử phần yêu cầu tiền lãi 44.500.000 đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 02/8/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền phải trả của bà Lê Hoàng Thị Hồng V đối với bà Nguyễn Thị M.

2-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

2.1/ Buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền gốc là 1.900.000.000 đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 438.444.000 đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày 23/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định quy định tại, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2.2/ Buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Hoàng Thị Hồng V số tiền gốc là 890.000.000 đ (Tám trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.568.880 đ (Chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm tám mươi đồng). Ông Nguyễn Hoàng D, bà Lê Hoàng Thị Hồng V là người cao tuổi thuộc đối tượng không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

3-/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”;

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THA dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các bên đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Thị Thu

